

I. Trắc nghiệm: (5 điểm): Chọn đáp án đúng

Câu 1. Trong các số sau, số nào là số thập phân hữu hạn?

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\sqrt{2}$

Câu 2: Trong các câu sau, câu nào đúng?

- A. Số 0 là số hữu tỉ dương.
B. Số hữu tỉ âm nhỏ hơn số hữu tỉ dương.
C. Số nguyên âm không phải là số hữu tỉ âm.
D. Tập hợp \mathbb{Q} gồm các số hữu tỉ dương và các số hữu tỉ âm.

Câu 3: Căn bậc hai số học của số 9 là:

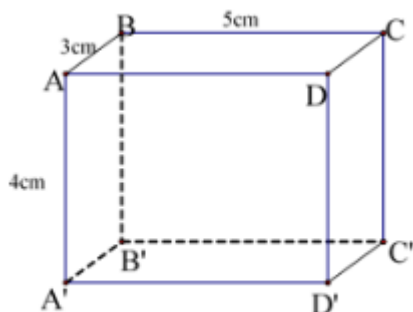
- A. -3. B. 3 và -3. C. 3. D. 9.

Câu 4. Hình lăng trụ đứng tam giác có các mặt bên là hình gì?

- A. Hình chữ nhật B. Hình vuông.
C. Hình bình hành. D. Hình tam giác.

Câu 5. Cho hình hộp chữ nhật (hình 2).

Với các kích thước trên hình. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó là:



Hình 2

- A. 15 cm^2 B. 20 cm^2
C. 32 cm^2 D. 64 cm^2

Câu 6: Giá trị của biểu thức $3^5 \cdot \frac{1}{27}$ là

- A. 1. B. 9. C. 9^2 . D. 9^4

Câu 7. Khẳng định nào sau đây là sai ?

- A. $\frac{-3}{2} \in \mathbb{Q}$ B. $2\frac{1}{4} \in \mathbb{Q}$ C. $1,25 \notin \mathbb{Q}$ D. $5 \in \mathbb{Q}$

Câu 8. Số đối của số hữu tỉ $\frac{-4}{7}$ là

- A. $\frac{4}{-7}$ B. $\frac{4}{7}$ C. $\frac{-7}{4}$ D. $\frac{7}{4}$

Câu 9: Số $\sqrt{2023}$ thuộc tập hợp số nào?

- A. \mathbb{R} . B. \mathbb{Z} . C. \mathbb{Q} . D. \mathbb{N} .

Câu 10: Số hữu tỉ x thỏa mãn $x^2 - 1 = 24$ là

- A. 5. B. -5. C. 5 và -5. D. 5 hoặc -5.

- Câu 11:** Cho biết $a = \sqrt{5} = 2,23606\dots$ Hãy làm tròn a với độ chính xác 0,005
 A. 2,24 B. 2,2 C. 2,23 D. 2,236
- Câu 12.** Tập hợp các số hữu tỉ kí hiệu là:
 A. N ; B. N^* ; C. Q ; D. Z .
- Câu 13.** Kết quả của phép tính $(-125)^5 : (25)^5$ là:
 A. $(-5)^{10}$ B. $(-5)^3$ C. $(-5)^5$ D. $(-5)^7$
- Câu 14:** Phân số nào viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn?
 A. $\frac{3}{8}$. B. $\frac{17}{25}$. C. $\frac{6}{9}$. D. $\frac{5}{2}$.
- Câu 15.** Kết quả của phép tính $3^9 : 3^5$ là:
 A. 3 B. 3^2 C. 3^3 D. 3^4
- Câu 16:** Khẳng định đúng là:
 A. $|-3,5| = -3,5$. B. $|-3,5| = 3,5$. C. $|-3,5| = \pm 3,5$. D. $|-3,5| > 3,5$.
- Câu 17:** Giá trị của biểu thức $P = -\sqrt{2}$ là:
 A. -1,424444. B. 1,4242444. C. -1,414213562. D. 1,414213562.
- Câu 18.** Số tự nhiên n thỏa mãn $(3^n)^2 = 81$ là:
 A. 2. B. 3. C. 4 D. 5
- Câu 19.** Phân số viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn là
 A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{1}{2}$ C. $-\frac{3}{5}$ D. $\frac{1}{3}$
- Câu 20:** Dãy số nào sau đây được sắp xếp theo thứ tự tăng dần?
 A. $\sqrt{5}; -3; 2, (6); \frac{7}{3}$ B. $-3; \sqrt{5}; 2, (6); \frac{7}{3}$
 C. $-3; \frac{7}{3}; \sqrt{5}; 2, (6)$ D. $-3; \sqrt{5}; \frac{7}{3}; 2, (6)$

II. Tự luận (5,0 điểm)

Bài 1. (2,5 điểm)

a) Tìm số đối của các số thực sau : 3,25 ; $-\sqrt{7}$

b) Tính: $\frac{5}{4} - \frac{5}{6} : (\frac{3}{8} - \frac{1}{6}) + \frac{11}{12}$

c) Tìm x biết:

$$\left(x - \frac{3}{5}\right) : \frac{-1}{3} = 0,4$$

d) Cho biết 1 inch \approx 2,54 cm. Tìm độ dài đường chéo màn hình tivi 48 inch đơn vị cm và làm tròn đến hàng phần chục.

Bài 2: (2 điểm) Một hồ bơi dạng hình hộp chữ nhật có kích thước trong lòng hồ là: Chiều dài 20m, chiều rộng 5m, chiều sâu 2.75m.

a/ Tính thể tích của hồ bơi.

b/ Tính diện tích cần lát gạch bên trong lòng hồ (mặt đáy và 4 mặt xung quanh).

c/ Biết gạch hình vuông dùng để lát hồ bơi có cạnh 50cm. Hỏi cần mua ít nhất bao nhiêu viên gạch để lát bên trong hồ bơi.

Bài 3 (0,5 điểm). Bác Sinh gửi tiết kiệm 20 000 000 đồng theo kì hạn 3 tháng với lãi suất 1,5%/kì hạn. Tính số tiền bác Sinh rút được sau 2 năm, làm tròn đến đơn vị nghìn đồng biết từ khi gửi bác Sinh không rút lãi (*lãi nhập gốc*).

..... **Hết**.....

Đáp án

I. Trắc nghiệm: Mỗi ý đúng được 0,25 điểm

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	B	C	A	D	B	C	B	A	D
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	A	C	C	C	D	B	C	A	D	D

II. Tự luận

Câu	Nội dung	Điểm
1 (2,5 điểm)	Số đối của 3,25 là -3,25 Số đối của $-\sqrt{7}$ là $\sqrt{7}$	0,5
	$\frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \left(\frac{3}{8} - \frac{1}{6} \right) + \frac{11}{12}$	0,25
	$= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \left(\frac{9}{24} - \frac{4}{24} \right) + \frac{11}{12}$	0,25
	$= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \frac{5}{24} + \frac{11}{12}$	0,25
	$= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} \cdot \frac{24}{5} + \frac{11}{12} = \frac{5}{4} - 4 + \frac{11}{12}$ $= \frac{15}{12} - \frac{48}{12} + \frac{11}{12}$ $= \frac{-33}{12} + \frac{11}{12} = \frac{-22}{12} = \frac{-11}{6}$	0,25
a.	$\left(x - \frac{3}{5} \right) : \frac{-1}{3} = 0,4$	0,25
	$\left(x - \frac{3}{5} \right) = \frac{2}{5} \cdot \frac{-1}{3}$	0,25
	$x - \frac{3}{5} = \frac{-2}{15}$	0,25
	$x = \frac{-2}{15} + \frac{3}{5}$ $x = \frac{7}{15}$ Vậy $x = \frac{7}{15}$.	0,25
	Đường chéo là : $48 \cdot 2,54 = 121,92$ cm Vậy đường chéo làm tròn đến phần chục là: 121,9 cm	0,5

2 (2điểm)	a.Thể tích của hồ bơi là: $20.5.2,75 = 275 \text{ (m}^3\text{)}$	0,75
	b.Diện tích xung quanh hồ bơi: $(20+5).2.2,75=137,5 \text{ (m}^2\text{)}$	0,25
	Diện tích mặt đáy hồ bơi: $20.5 = 100\text{(m}^2\text{)}$	0,25
	Diện tích cần lát gạch bên trong lòng hồ: $137,5 + 100 = 237,5\text{(m}^2\text{)}$	0,25
	c, Diện tích 1 viên gạch là : $0,5.0,5 = 0,25 \text{ (m}^2\text{)}$ cần số viên gạch là : $237,5 : 0,25 = 950 \text{ (viên)}$	0,25
	Vậy...	0,25
3 (0,5 điểm)	Gọi số tiền ban đầu là T_0 Lãi suất theo kì hạn là r Ta chứng minh được: số tiền rút ra sau n kì hạn là $T_n = T_0(1+r)^n$ Do kì hạn 3 tháng nên 2 năm tương ứng với số kì hạn là $n = 2.12 : 3 = 8$	0,25
	Áp dụng với $T_0 = 20\ 000\ 000$ đồng, $r = 1,5\%$, $n = 8$ ta được số tiền bác Sinh rút được sau 2 năm là: $20\ 000\ 000(1+1.5\%)^8 \approx 22\ 530\ 000$ đồng.	0,25

*** Lưu ý khi chấm bài:**

- Trên đây chỉ là sơ lược các bước giải, lời giải của học sinh cần lập luận chặt chẽ, hợp logic. Nếu học sinh trình bày cách làm đúng khác thì cho điểm các phần theo thang điểm tương ứng.

- Điểm toàn bài không được làm tròn.

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN. (5,0 điểm)

Hãy khoanh tròn vào phương án đúng trong mỗi câu dưới đây:

Câu 1: Khẳng định nào sau đây là sai ?

- A. $\frac{-3}{2} \in Q$ B. $2\frac{1}{4} \in Q$ C. $1,25 \notin Q$ D. $5 \in Q$

Câu 2. Số đối của $\frac{-15}{17}$ là

- A. $\frac{17}{15}$. B. $-\frac{17}{15}$. C. $\frac{15}{17}$. D. $-\frac{15}{17}$.

Câu 3: Giá trị của biểu thức $3^5 \cdot \frac{1}{27}$ là

- A. 1. B. 9. C. 9^2 . D. 9^4

Câu 4. Cho $a, b \in Z$, $a, b \neq 0$, $x = \frac{a}{b}$; a, b cùng dấu thì:

- A. $x = 0$ B. $x > 0$ C. $x < 0$ D. $x \leq 0$

Câu 5. Giá trị của x trong phép tính $\frac{2}{5} - x = \frac{1}{3}$ bằng

- A. $\frac{7}{30}$. B. $-\frac{1}{15}$. C. $\frac{11}{15}$. D. $\frac{1}{15}$.

Câu 6. Phép tính nào sau đây **không đúng**?

- A. $x^{18} : x^6 = x^{12}$ ($x \neq 0$); B. $x^4 \cdot x^8 = x^{12}$ C. $x^2 \cdot x^6 = x^{12}$ D. $(x^3)^4 = x^{12}$

Câu 7. Thứ tự thực hiện phép tính trên tập số hữu tỉ nào sau đây là đúng đối với biểu thức có dấu ngoặc?

- A. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$. B. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$.
C. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$. D. $[] \rightarrow \{ \} \rightarrow ()$.

Câu 8 : Hình lăng trụ đứng tam giác có các mặt bên là hình gì?

- A. Hình chữ nhật B. Hình vuông. C. Hình bình hành. D. Hình tam giác.

Câu 9. Số cạnh của hình hộp chữ nhật là:

- A. 10; B. 11; C. 12; D. 13

Câu 10. Thể tích của hình hộp chữ nhật với kích thước đáy : chiều dài 4cm, chiều rộng 2 cm và chiều cao 3cm là :

- A. 6 cm^3 ; B. 8 cm^3 ; C. 12 cm^3 ; D. 24 cm^3 .

Câu 11. Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật với kích thước đáy : chiều dài 4cm, chiều rộng 2 cm và chiều cao 3cm là :

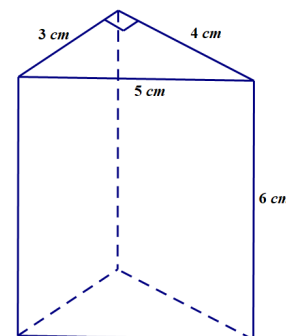
- A. 12 cm^2 ; B. 24 cm^2 ; C. 36 cm^2 ; D. 42 cm^2

Câu 12: Cho hình vẽ bên. Tính diện tích xung quanh của hình lăng trụ đứng tam giác ở hình bên.

- A. 72 B. 360 C. 37 D. 18

Câu 13. Cho một hình lăng trụ đứng có diện tích đáy là S , chiều cao là h . Hỏi công thức tính thể tích của hình lăng trụ đứng là gì?

- A. $V = S.h$; B. $V = \frac{1}{2} S.h$
C. $V = 2S.h$ D. $V = 3S.h$



Câu 14: Cho hai đường thẳng xx' và yy' cắt nhau tại O . Biết góc xOy có số đo bằng 50° . Số đo của góc $x'Oy'$ bằng

- A. 140° . B. 50° . C. 40° . D. 130° .

Câu 15. Trong các khẳng định sau khẳng định nào sai.

- A. Nếu tia Ot là tia phân giác của \widehat{xoy} thì tia Ot nằm giữa hai tia Ox và Oy .
 B. Nếu tia Ot là tia phân giác của \widehat{xoy} thì $\widehat{xOt} = \widehat{yOt} = \frac{\widehat{xOy}}{2}$
 C. Nếu $\widehat{xOt} = \widehat{yOt}$ thì tia Ot là tia phân giác của \widehat{xOy} .
 D. Nếu $\widehat{xOt} = \widehat{yOt}$ và tia Ot nằm giữa hai tia Ox và Oy thì tia Ot là tia phân giác của \widehat{xOy} .

Câu 16: Khẳng định nào sau đây đúng

- A. Hai góc kề bù có tổng số đo bằng 180° B. Hai góc kề bù có tổng số đo bằng 90°
 C. Hai góc kề bù thì bằng nhau D. Hai góc đối đỉnh thì bù nhau

Câu 17: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống:

“Qua một điểm nằm ngoài đường thẳng..... đường thẳng song song với đường thẳng đó”

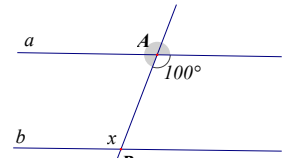
- A. Có vô số. B. Chỉ có một. C. Có hai. D. Có ba.

Câu 18. Cho đường thẳng c cắt hai đường thẳng a và b và trong các góc tạo thành có một cặp góc đồng vị bằng nhau thì

- A. $a // b$. B. a cắt b . C. a trùng với b . D. a vuông góc với b .

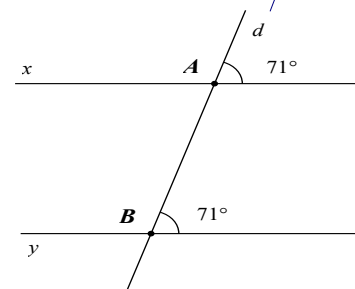
Câu 19: Cho $a // b$ như hình vẽ bên. Số đo x bằng

- A. 80° . B. 160° .
 C. 70° . D. 100° .



Câu 20: Cho hình vẽ bên, chọn khẳng định đúng vì sao $x // y$:

- A. $x // y$ vì có hai góc ở vị trí so le trong bằng nhau.
 B. $x // y$ vì có hai góc ở vị trí đồng vị bằng nhau.
 C. $x // y$ vì có hai góc ở vị trí so le trong bằng nhau.
 D. $x // y$ vì có hai góc ở vị trí trong cùng phía bù nhau.



PHẦN 2: TỰ LUẬN(5,0 điểm)

Câu 21.(1,0 điểm) : Thực hiện phép tính

a) $\left(\frac{-1}{3}\right)^{11} : \left(\frac{-1}{3}\right)^9$ b) $\frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \left(\frac{3}{8} - \frac{1}{6}\right) + \frac{11}{12}$

Câu 22: (1 điểm) Tìm x , biết:

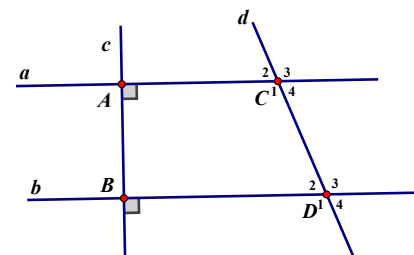
a) $\frac{1}{4}x - \frac{1}{3} = \frac{-5}{9}$ b) $\frac{2}{3} - 2x = -1,5$

Câu 23 (1 điểm): Cho biết 1 inch \approx 2,54 cm. Tìm độ dài đường chéo màn hình tivi 48 inch đơn vị cm và làm tròn với độ chính xác 0,05.

Câu 24 (0.5 điểm): Một hồ bơi dạng hình hộp chữ nhật có kích thước trong lòng hồ là: Chiều dài 12m, chiều rộng 5m, chiều sâu 3m. Tính thể tích của hồ bơi.

Câu 25: (0.5 điểm)

Cho hình vẽ: Giải thích tại sao $a // b$.



Câu 26 (1 điểm): Một cửa hàng nhập về 100 xe hơi đồ chơi

với giá gốc mỗi cái 300 000 đồng. Cửa hàng đã bán 65 xe với giá mỗi cái lãi 30% so với giá gốc; 35 cái xe còn lại bán lỗ 7% so với giá gốc. Hỏi sau khi bán hết 100 xe hơi đồ chơi cửa hàng đó lãi hay lỗ bao nhiêu tiền?

.....Hết

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

Môn: TOÁN 7-ĐỀ SỐ 2

(Thời gian 90 phút, không kể thời gian giao đề)

I. Phần trắc nghiệm (5đ). Mỗi câu chọn đúng đáp án được 0,25 đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	B	B	D	C	A	A	C	D
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	C	A	A	B	C	A	B	A	D	B

II. Phần tự luận (5 đ).

Câu		Sơ lược các bước giải	Điểm
Câu 21 (1 đ)	a (0.5 đ)	$\left(\frac{-1}{3}\right)^{11} : \left(\frac{-1}{3}\right)^9 = \left(\frac{-1}{3}\right)^2 = \frac{1}{9}$	0,25 0,25
	b (0.5 đ)	$\frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \left(\frac{3}{8} - \frac{1}{6}\right) + \frac{11}{12}$ $= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \left(\frac{9}{24} - \frac{4}{24}\right) + \frac{11}{12}$ $= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \frac{5}{24} + \frac{11}{12}$ $= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} \cdot \frac{24}{5} + \frac{11}{12} = \frac{5}{4} - 4 + \frac{11}{12}$ $= \frac{15}{12} - \frac{48}{12} + \frac{11}{12}$ $= \frac{-33}{12} + \frac{11}{12} = \frac{-22}{12} = \frac{-11}{6}$	0,25
Câu 22 1 đ	a (0.5 đ)	$\frac{1}{4} \cdot x - \frac{1}{3} = \frac{-5}{9}$ $\frac{1}{4} \cdot x = \frac{-2}{9}$ $x = \frac{-8}{9} \quad \text{Vậy ...}$	0,25 0,25
	b (0.5 đ)	$\frac{2}{3} - 2x = -1,5$ $2x = \frac{2}{3} + 1,5$ $2x = \frac{13}{6}$ $x = \frac{13}{12}$ <p>Vậy $x = \frac{13}{12}$</p>	0,25 0,25

Câu 23 (1đ)	(1đ)	Đường chéo là : $48 \cdot 2,54 \approx 121,92$ cm Vây đường chéo làm tròn với độ chính xác 0,05 là: 121,9 cm	0,5 0,5
Câu 24 (0.5 đ)	(0.5 đ)	Thể tích của hồ bơi là: $12.5.3 = 180$ (m ³)	0.5
Câu 25 (0.5 đ)	0.5 đ	HS giải thích được a/b	0.5
Câu 26 (1đ)		Số tiền cửa hàng lãi khi bán 65 cái xe là: $65.300\,000.30\% = 5\,850\,000$ (đồng)	0.25
		Số tiền cửa hàng lỗ khi bán 35 cái xe còn lại là: $35.300\,000.7\% = 735\,000$ (đồng)	0.25
		Ta có: $5\,850\,000 - 735\,000 = 5\,115\,000$ (đồng)	0.25
		Do đó cửa hàng đã lãi 5 115 000 đồng	0.25
Tổng			5 đ

Lưu ý khi chấm bài:

- Trên đây chỉ là sơ lược các bước giải. Lời giải của học sinh cần lập luận chặt chẽ hợp logic. Nếu học sinh làm cách khác mà giải đúng thì cho điểm tối đa.

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (5,0 điểm). Chọn đáp án đúng trong các câu sau:

Câu 1: Khẳng định nào sau đây là sai ?

- A. $\frac{-3}{2} \in Q$ B. $2\frac{1}{4} \in Q$ C. $1,25 \notin Q$ D. $5 \in Q$

Câu 2. Số đối của $\frac{-15}{17}$ là

- A. $\frac{17}{15}$. B. $-\frac{17}{15}$. C. $\frac{15}{17}$. D. $-\frac{15}{17}$.

Câu 3. Giá trị của $\left(\frac{2}{5}\right)^3$ là:

- A. $\frac{4}{125}$. B. $\frac{4}{25}$. C. $\frac{8}{125}$. D. $\frac{8}{15}$.

Câu 4. Giá trị của x trong phép tính $\frac{2}{5} - x = \frac{1}{3}$ bằng

- A. $\frac{7}{30}$. B. $-\frac{1}{15}$. C. $\frac{11}{15}$. D. $\frac{1}{15}$.

Câu 5. Căn bậc hai số học của 4 là

- A. 2. B. -2. C. ± 4 . D. 8.

Câu 6. Khẳng định nào dưới đây SAI?

- A. Căn bậc hai số học của 9 là 3 C. Căn bậc hai số học của 0 là 0
B. Căn bậc hai số học của $(-3)^2$ là -3 D. Căn bậc hai số học của 7 là $\sqrt{7}$

Câu 7. Giá trị gần đúng khi làm tròn đến hàng phần nghìn của $\sqrt{18}$ là:

- A. 4,242. B. 4,243 C. 4,2426 D. 4,246

Câu 8: Giá trị của biểu thức $M = \sqrt{1^3 + 2^3 + 3^3}$ là:

- A. 6 B. 36 C. -6 D. -36

Câu 9: Giá trị của biểu thức $P = -\sqrt{2}$ là:

- A. -1,424444. B. 1,4242444. C. -1,414213562. D. 1,414213562.

Câu 10. Giá trị của biểu thức $\sqrt{100} - \sqrt{36}$ là

- A. 64 B. 4. C. 8 D. 16

Câu 11. Phân số nào viết được dưới dạng số thập phân vô hạn tuần hoàn?

- A. $\frac{3}{8}$. B. $\frac{17}{25}$. C. $\frac{6}{9}$. D. $\frac{5}{2}$.

Câu 12: Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $\sqrt{9} > 5$. B. $\sqrt{9} < 3$. C. $-\sqrt{9} > -5$. D. $-\sqrt{9} < -5$.

Câu 13. Chọn đáp án đúng.

- A. $\sqrt{225} = 15$. B. $\sqrt{225} = -15$. C. $\sqrt{15} = 225$. D. $\sqrt{15^2} = 15^2$.

Câu 14: Bài toán tìm x nào sau đây **không** tìm được x thoả mãn điều kiện

- A. $|x|=5$ B. $|x|=0$ C. $|x|=-4$ D. $|x|=1/2$

Câu 15. Cặp góc phụ nhau có số đo là

- A. 30° và 150° . B. 38° và 52° . C. 35° và 65° . D. 47° và 53° .

Câu 16. Trong các khẳng định sau khẳng định nào sai.

A. Nếu tia Ot là tia phân giác của \widehat{xoy} thì tia Ot nằm giữa hai tia Ox và Oy.

B. Nếu tia Ot là tia phân giác của \widehat{xoy} thì $\widehat{xOt} = \widehat{yOt} = \frac{\widehat{xOy}}{2}$

C. Nếu $\widehat{xOt} = \widehat{yOt}$ thì tia Ot là tia phân giác của \widehat{xOy} .

D. Nếu $\widehat{xOt} = \widehat{yOt}$ và tia Ot nằm giữa hai tia Ox và Oy thì tia Ot là tia phân giác của \widehat{xOy} .

Câu 17: Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống.

“Qua một điểm nằm ngoài đường thẳng..... đường thẳng song song với đường thẳng đó”

A. Có vô số.

B. Chỉ có một.

C. Có hai.

D. Có ba.

Câu 18: Nếu 1 đường thẳng cắt 2 đường thẳng song song thì:

A. Hai góc so le trong kề bù

B. Hai góc đồng vị phụ nhau

C. Hai góc so le trong phụ nhau

D. Hai góc đồng vị bằng nhau

Câu 19. Cho ba đường thẳng phân biệt a, b, c biết $a \perp c$ và $c \perp b$. Kết luận nào đúng?

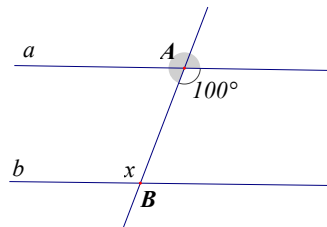
A. $a // b$.

B. $c // b$.

C. $c \perp b$.

D. $c // a$.

Câu 20: Cho $a // b$ như hình vẽ bên. Số đo x bằng



A. 80° .

B. 160° .

C. 70°

D. 100° .

II. PHẦN TỰ LUẬN (5,0 điểm).

Câu 21. (0,5 điểm) : Điền kí hiệu \in ; \notin vào chỗ trống.

a) $\frac{3}{5} \square Q$

b) $\frac{-15}{4} \square Z$

Câu 22: (0.5 điểm). Cho $a = 2,15$ và $b = 2,1(6)$. So sánh a và b

Câu 23: (2 điểm)

a) Tính $\frac{5}{4} - \frac{5}{6} : (\frac{3}{8} - \frac{1}{6}) + \frac{11}{12}$

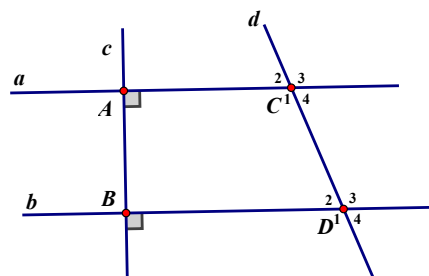
b) Tìm x, biết: $(x - \frac{3}{5}) : \frac{-1}{3} = 0,4$

Câu 24: (1 điểm)

Cho hình vẽ

1) Giải thích tại sao $a // b$.

2) Biết $\widehat{C}_3 = 120^\circ$. Tìm số đo \widehat{D}_1



Câu 25: (1 điểm)

Một cửa hàng sách có chương trình khuyến mãi sau: Khách hàng có thẻ thành viên sẽ được giảm 10% tổng số tiền của hóa đơn. Bạn Lan có thẻ thành viên và bạn mua 3 quyển sách, mỗi quyển đều có giá 120 000 đồng. Bạn đưa cho cô thu ngân 350 000 đồng. Hỏi bạn Lan được trả lại bao nhiêu tiền?

.....Hết

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I

NĂM HỌC 2022-2023

Môn: Toán 7 – ĐỀ SỐ 3

I. Phần trắc nghiệm (5đ). Mỗi câu chọn đúng đáp án được 0,25 đ

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đáp án	C	C	C	D	A	B	B	A	C	B
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đáp án	C	C	A	C	B	C	B	D	A	D

II. PHẦN TỰ LUẬN (5,0 điểm)

Câu	Hướng dẫn, tóm tắt lời giải	Điểm
Câu 21		
0,5 điểm	a) $3/5 \in \mathbb{Q}$. b) $-1,5/4 \notin \mathbb{Z}$.	0,25 0,25
Câu 22		
0.5 điểm	Ta có: $2,1(6) = 2,16666\dots$ Vì $6 > 5$ nên $2,16666\dots > 2,15$ hay $2,1(6) > 2,15$. Vậy..	0.25 0.25
Câu 23 2 điểm		
1)	$\frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \left(\frac{3}{8} - \frac{1}{6} \right) + \frac{11}{12}$ $= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \left(\frac{9}{24} - \frac{4}{24} \right) + \frac{11}{12}$ $= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} : \frac{5}{24} + \frac{11}{12}$ $= \frac{5}{4} - \frac{5}{6} \cdot \frac{24}{5} + \frac{11}{12} = \frac{5}{4} - 4 + \frac{11}{12}$ $= \frac{15}{12} - \frac{48}{12} + \frac{11}{12}$ $= \frac{-33}{12} + \frac{11}{12} = \frac{-22}{12} = \frac{-11}{6}.$	0,25 0,25 0,25 0,25
2)	$\left(x - \frac{3}{5} \right) : \frac{-1}{3} = 0,4$ $\left(x - \frac{3}{5} \right) = \frac{2}{5} \cdot \frac{-1}{3}$ $x - \frac{3}{5} = \frac{-2}{15}$ $x = \frac{-2}{15} + \frac{3}{5}$ $x = \frac{7}{15}$ <p>Vậy $x = \frac{7}{15}$.</p>	0,25 0,25 0,25 0,25
Câu 24 1,0 điểm		
1)	HS giải thích được a//b	0.5

2)	HS tìm được số đo góc $\widehat{D}_1 = 120^\circ$	0.5
Câu 4 1,0 điểm		
	Tổng giá tiền số sách mà bạn Lan phải trả khi chưa được giảm giá là: $120\,000 \cdot 3 = 360\,000$ (đồng)	0.25
	Sau khi được giảm 10% tổng số tiền của hóa đơn thì số tiền mà bạn Lan được giảm là: $360\,000 \cdot 10\% = 36\,000$ (đồng)	0.25
	Số tiền mà bạn Lan phải trả cho cửa hàng là: $360\,000 - 36\,000 = 324\,000$ (đồng)	0.25
	Số tiền bạn Lan được trả lại là: $350\,000 - 324\,000 = 26\,000$ (đồng)	0.25
	Vậy Lan được trả lại 26 000 đồng.	0.25
Tổng		5,0 điểm

*** Lưu ý khi chấm bài:**

- Trên đây chỉ là sơ lược các bước giải, lời giải của học sinh cần lập luận chặt chẽ, hợp logic. Nếu học sinh trình bày cách làm đúng khác thì cho điểm các phần theo thang điểm tương ứng.

- Điểm toàn bài không được làm tròn.